

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
**SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: 227 /BSG-PQHCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024
Ho Chi Minh City, March 28, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION*
 - Mã chứng khoán: SAB
 - *Stock symbol: SAB*
 - Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
 - *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
 - Số điện thoại: (8428) 38 296 342
 - *Telephone: (8428) 38 296 342*
 - Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 (riêng và hợp nhất);
Công văn giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 (riêng và hợp nhất).
Audited Financial Statements 2023 (separate and consolidated);
Explanations on audited Financial Statements 2023 (separate and consolidated).

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày 28 /03/2024 tại đường dẫn:

- This information is disclosed on SABECO's website on March 28, 2024 at the link below:*
- Tiếng Việt/*Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2023-2>
 - Tiếng Anh/*English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/2023-3>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.

NT



Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archive*.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION**



Koo Liang Kwee





**Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp Số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty (“GCNĐKDN”) đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2023)
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2023)
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2023)
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2023)

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam




Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00360-24-3



Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.115.296.003.502	23.225.562.528.592
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.197.402.607.546	2.924.304.281.432
Tiền	111		329.804.607.546	181.904.281.432
Các khoản tương đương tiền	112		2.867.598.000.000	2.742.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.730.000.000.000	18.127.450.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	16.730.000.000.000	18.127.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.011.383.696.374	1.363.384.214.889
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.672.553.205.928	768.163.629.107
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.200.293.397	32.496.219.822
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	437.475.682.192	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	1.157.385.248.400	839.955.099.503
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10(a)	(277.230.733.543)	(277.230.733.543)
Hàng tồn kho	140	11(a)	1.016.173.991.242	614.003.265.077
Hàng tồn kho	141		1.038.325.359.355	638.862.258.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.151.368.113)	(24.858.993.812)
Tài sản ngắn hạn khác	150		160.335.708.340	196.420.767.194
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	125.826.272.256	120.103.413.490
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.319.076.524	55.744.504.730
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	12.190.359.560	20.572.848.974

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

101
 01
 01
 101

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5.413.501.415.256	5.393.976.928.997
Các khoản phải thu dài hạn	210		341.151.085.559	389.741.219.423
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	341.151.085.559	347.741.219.423
Dự phòng phải thu khó đòi	219	10(b)	-	(8.000.000.000)
Tài sản cố định	220		1.139.363.639.920	1.255.441.067.596
Tài sản cố định hữu hình	221	13	294.661.100.524	407.699.420.104
Nguyên giá	222		3.627.024.048.648	3.664.673.326.794
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.332.362.948.124)	(3.256.973.906.690)
Tài sản cố định vô hình	227	14	844.702.539.396	847.741.647.492
Nguyên giá	228		981.318.152.970	982.485.975.769
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.615.613.574)	(134.744.328.277)
Bất động sản đầu tư	230	15	48.080.797.938	23.668.881.689
Nguyên giá	231		112.364.600.461	45.862.629.046
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(64.283.802.523)	(22.193.747.357)
Tài sản dở dang dài hạn	240		96.307.399.286	37.111.124.352
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	96.307.399.286	37.111.124.352
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.564.574.597.515	3.463.427.285.705
Đầu tư vào các công ty con	251	6(b)	3.039.072.394.329	2.877.202.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	6(b)	613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	569.372.362.407	569.372.362.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(657.575.509.856)	(596.853.422.366)
Tài sản dài hạn khác	260		224.023.895.038	224.587.350.232
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	65.689.901.756	64.769.684.770
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	136.864.410.350	146.905.104.810
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	21.469.582.932	12.912.560.652
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.528.797.418.758	28.619.539.457.589

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.935.170.566.006	8.372.592.055.264
Nợ ngắn hạn	310		7.848.003.546.758	8.286.932.318.237
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	4.307.947.329.896	4.296.905.191.970
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.964.720.060	10.348.280.028
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	426.737.847.446	437.196.214.759
Phải trả người lao động	314		46.928.695.916	50.301.074.143
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	278.194.173.198	333.327.470.676
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	2.714.875.683.208	3.080.520.761.409
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	53.355.097.034	78.333.325.252
Nợ dài hạn	330		87.167.019.248	85.659.737.027
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	53.247.542.136	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	33.919.477.112	34.057.421.027
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		21.593.626.852.752	20.246.947.402.325
Vốn chủ sở hữu	410	24	21.593.626.852.752	20.246.947.402.325
Vốn cổ phần	411	25	12.825.623.720.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.825.623.720.000	6.412.811.860.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.007.183.330.712	13.073.315.740.285
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.775.246.732.311	8.586.457.881.240
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.231.936.598.401	4.486.857.859.045
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.528.797.418.758	28.619.539.457.589

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc

Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	37.739.184.263.128	41.813.139.058.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	-	22.320.718.601
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	37.739.184.263.128	41.790.818.339.475
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	32.127.500.715.007	35.158.185.011.372
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		5.611.683.548.121	6.632.633.328.103
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3.560.612.649.786	3.049.588.425.447
Chi phí tài chính	22	32	69.112.595.833	69.375.202.181
Chi phí bán hàng	25	33	3.833.568.260.824	4.038.486.338.919
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	411.535.811.152	347.706.978.997
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.858.079.530.098	5.226.653.233.453
Thu nhập khác	31		4.669.151.935	1.385.783.906
Chi phí khác	32		16.870.685.102	8.143.366.231
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(12.201.533.167)	(6.757.582.325)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.845.877.996.931	5.219.895.651.128
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	548.226.704.070	680.488.477.453
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	36	10.040.694.460	(20.249.650.982)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.287.610.598.401	4.559.656.824.657

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kee
Phó Tổng Giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		4.845.877.996.931	5.219.895.651.128
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		120.920.798.715	131.744.441.825
Các khoản dự phòng	03		56.055.310.388	40.156.964.920
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		292.749.981	70.968.249
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.520.858.056.931)	(3.002.309.247.583)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.502.288.799.084	2.389.558.778.539
Biến động các khoản phải thu	09		(853.436.360.660)	(600.999.179.157)
Biến động hàng tồn kho	10		(410.236.068.075)	(302.319.392.736)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(125.011.825.659)	928.804.882.837
Biến động chi phí trả trước	12		(278.686.177)	(57.253.866.167)
			113.325.858.513	2.357.791.223.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(530.689.976.357)	(706.067.142.891)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(65.806.886.375)	(39.443.069.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(483.171.004.219)	1.612.281.010.873




Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(99.279.856.031)	(21.504.308.649)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		160.000.000	2.329.406.722
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	23		(16.616.000.000.000)	(20.652.450.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	24		17.637.450.000.000	18.686.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(161.869.399.300)	(39.990.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.202.305.967.590	2.970.368.397.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.962.766.712.259	944.753.495.602
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(3.206.241.018.275)	(2.244.409.440.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.206.241.018.275)	(2.244.409.440.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		273.354.689.765	312.625.065.775
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.924.304.281.432	2.611.792.885.629
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(256.363.651)	(113.669.972)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	3.197.402.607.546	2.924.304.281.432

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:  Người duyệt:   28/3

Nguyễn Văn Hòa Trần Nguyên Trung Koo Liang Kwee Tan Teck Chuan Lester
 Kế toán Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2023: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 6(b).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2023: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	31/12/2023		1/1/2023	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây							
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	70,55%	100%	51,00%	100%
Các công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	14,11%	20,00%	10,20%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	29,47%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 738 nhân viên (1/1/2023: 815 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 6 năm



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 43 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 29 và Thuyết minh 30 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	329.804.607.546	181.904.281.432
Các khoản tương đương tiền	2.867.598.000.000	2.742.400.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.197.402.607.546	2.924.304.281.432

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi từ 2,50% đến 4,00% một năm (1/1/2023: từ 5,50% đến 6,00% một năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,50% đến 9,20% một năm (1/1/2023: từ 4,00% đến 9,20% một năm).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	3.039.072.394.329	(223.793.333.929)	2.815.279.060.400	2.877.202.995.029	(169.268.236.844)	2.707.934.758.185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569.372.362.407	(333.557.175.927)	235.815.186.480	569.372.362.407	(327.360.185.522)	242.012.176.885
	<u>4.222.150.107.371</u>	<u>(657.575.509.856)</u>	<u>3.564.574.597.515</u>	<u>4.060.280.708.071</u>	<u>(596.853.422.366)</u>	<u>3.463.427.285.705</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	31/12/2023				1/1/2023			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	70,55%	262.244.332.509	527.159.477.000	-	51,00%	100.424.933.209	351.447.375.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	78.922.500.000	(157.244.900.000)	62,06%	236.167.400.000	108.386.900.000	(127.780.500.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	595.795.350.000	-	66,56%	299.548.230.160	877.894.400.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	34.041.046.350	-	51,24%	17.650.697.182	44.990.990.550	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	43.315.139.000	(33.009.729.844)	54,73%	76.324.868.844	39.401.432.000	(36.923.436.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	294.427.350.000	(19.822.650.000)	68,78%	314.250.000.000	309.685.700.000	(4.564.300.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	184.157.540.000	-	52,11%	93.800.000.000	397.308.660.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	(13.716.054.085)	91,24%	54.546.288.176	(*)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	31/12/2023				1/1/2023			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	60.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40.000.000.000	(*)	-	100%	40.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		<u>3.039.072.394.329</u>		<u>(223.793.333.929)</u>		<u>2.877.202.995.029</u>		<u>(169.268.236.844)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào công ty con trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	2.877.202.995.029	2.837.212.995.029
Tăng trong năm	161.869.399.300	39.990.000.000
Số dư cuối năm	<u>3.039.072.394.329</u>	<u>2.877.202.995.029</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2023				1/1/2023			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	37.017.585.000	-	27,03%	33.787.500.000	56.763.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	355.842.431.000	-	32,22%	103.174.711.495	427.491.785.350	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Tên công ty	31/12/2023				1/1/2023			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	-	45,00%	31.632.170.530	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-
		<u>613.705.350.635</u>		<u>(100.225.000.000)</u>		<u>613.705.350.635</u>		<u>(100.225.000.000)</u>



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	(4.643.345.605)	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	21.751.027.200	(29.724.112.800)	51.475.140.000	23.304.672.000	(28.170.468.000)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngâm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	8.068.830.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	6.695.850.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	248.453.950.100	-	126.429.237.491	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	569.372.362.407		(333.557.175.927)	569.372.362.407		(327.360.185.522)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết cổ phiếu.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	596.853.422.366	562.660.735.568
Dự phòng trích lập trong năm	64.635.794.490	34.192.686.798
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(3.913.707.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	657.575.509.856	596.853.422.366
	<hr/>	<hr/>

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.323.840.935.434	602.734.555.214
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	55.929.157.290	81.621.820.149
Các khách hàng khác	292.783.113.204	83.807.253.744
	<hr/>	<hr/>
	1.672.553.205.928	768.163.629.107
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.323.840.935.434	602.734.555.214
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	36.161.791.739	4.477.245.443
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	26.868.548.758	1.358.824.382
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	13.049.664.408	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	8.565.850.500	3.894.605.523
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.717.770.157	1.098.358.251
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	5.111.323.284	5.277.517.281
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	3.704.620.365	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2.224.637.769	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	1.237.020.209	371.693.124
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	46.913.580	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	1.367.604	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	-	1.012.460
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	61.408.565.384	47.639.641.422
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	55.929.157.290	81.621.820.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	53.520.925.283	396.148.320
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	18.336.420.033	12.771.245.801
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	15.757.046.696	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	14.760.400.794	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	4.121.659.864	401.315.472
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.122.677.027	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay

	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Công ty con</i>			
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	2024	437.475.682.192	50.000.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Phải thu về cho vay ngắn hạn		437.475.682.192	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	50.000.000.000

Khoản cho một công ty con vay không được đảm bảo và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,8% một năm (1/1/2023: 8,8% một năm). Tiền lãi của các khoản cho vay này được nhận vào ngày đáo hạn hoặc ngày trả nợ trước hạn (nếu có) của các hợp đồng cho vay tương ứng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay	561.675.819.817	412.194.945.767
Phải thu về cổ tức	295.089.544.431	142.189.107.007
Phải thu ngắn hạn khác	23.389.150.609	8.340.313.186
	1.157.385.248.400	839.955.099.503

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	49.197.000	-
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	83.899.348.477	84.437.306.138
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	76.430.448.702	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	9.654.224.262	556.395.128
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	3.680.497.324	361.643.836
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	3.598.810.351	1.774.687.133
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	1.141.524.390	23.115.109
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	631.706.174	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	614.266.974	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	334.060.169	12.380.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	312.960.056	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	234.267.991	35.259.128
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	196.942.081	84.419.772
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	118.528.934	304.651.818
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	64.200.000.000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	43.802.647.026	40.476.923.301
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	6.971.692.050	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2.021.512.801	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	1.628.963.161	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	634.992.585	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	412.007.664	704.864.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	380.140.249	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	223.638.844	6.807.822
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	172.648.858	1.000.910.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	168.938.232	62.404.936
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	166.210.711	1.232.504.912

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13.077.583.341	11.667.717.205
Phải thu dài hạn khác	-	8.000.000.000
	341.151.085.559	347.741.219.423

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	31/12/2023			1/1/2023				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 4 năm	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-	Trên 3 năm	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-

(b) Dài hạn

	31/12/2023			1/1/2023				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu dài hạn khác	Không áp dụng	-	-	-	Trên 3 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	285.230.733.543	356.704.390.035
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(8.000.000.000)	(20.000.000)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(71.453.656.492)
Số dư cuối năm	277.230.733.543	285.230.733.543

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	198.977.568.976	-	275.406.441.045	-
Nguyên vật liệu	700.169.207.152	(784.667.164)	216.366.423.789	(2.186.390.359)
Công cụ và dụng cụ	29.613.406.491	(21.366.700.949)	28.988.591.962	(22.518.588.331)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.207.754.397	-	73.009.588.351	-
Thành phẩm	19.274.649.640	-	35.355.877.838	(154.015.122)
Hàng hóa	13.082.772.699	-	9.735.335.904	-
	1.038.325.359.355	(22.151.368.113)	638.862.258.889	(24.858.993.812)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 22.151 triệu VND (1/1/2023: 24.859 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	24.858.993.812	27.757.103.007
Dự phòng trích lập trong năm	2.080.917.950	5.629.791.862
Chuyển sang dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	(2.847.633.785)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(3.117.374.501)	(1.083.051.333)
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.671.169.148)	(4.597.215.939)
Số dư cuối năm	22.151.368.113	24.858.993.812

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	55.191.753.443	(33.722.170.511)	46.089.954.982	(33.177.394.330)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	33.177.394.330	28.892.222.952
Dự phòng trích lập trong năm	5.121.527.031	5.252.404.815
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(4.576.750.850)	(3.814.867.222)
Chuyển từ dự phòng hàng tồn kho	-	2.847.633.785
Số dư cuối năm	33.722.170.511	33.177.394.330

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	120.492.693.399	111.656.439.768
Chi phí trả trước khác	5.333.578.857	8.446.973.722
	125.826.272.256	120.103.413.490

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51.602.316.000	7.156.435.850	6.010.932.920	64.769.684.770
Tăng trong năm	-	-	5.021.301.250	5.021.301.250
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6.364.389.575	6.364.389.575
Phân bổ trong năm	-	(5.564.954.037)	(4.900.519.802)	(10.465.473.839)
Số dư cuối năm	51.602.316.000	1.591.481.813	12.496.103.943	65.689.901.756

(*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 21(b)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	583.608.993.524	2.902.068.412.792	54.864.941.105	124.130.979.373	3.664.673.326.794
Tăng trong năm	-	4.573.971.952	85.000.000	3.021.346.273	7.680.318.225
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	11.650.573.093	-	424.654.296	12.075.227.389
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(55.825.529.637)	-	-	-	(55.825.529.637)
Thanh lý	-	-	-	(1.570.416.818)	(1.570.416.818)
Các khoản điều chỉnh khác	(8.877.305)	-	-	-	(8.877.305)
Số dư cuối năm	527.774.586.582	2.918.292.957.837	54.949.941.105	126.006.563.124	3.627.024.048.648
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	469.243.766.274	2.627.436.749.029	52.407.244.503	107.886.146.884	3.256.973.906.690
Khấu hao trong năm	12.841.141.386	85.529.100.591	1.260.268.410	7.393.378.761	107.023.889.148
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(30.064.430.896)	-	-	-	(30.064.430.896)
Thanh lý	-	-	-	(1.570.416.818)	(1.570.416.818)
Số dư cuối năm	452.020.476.764	2.712.965.849.620	53.667.512.913	113.709.108.827	3.332.362.948.124
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	114.365.227.250	274.631.663.763	2.457.696.602	16.244.832.489	407.699.420.104
Số dư cuối năm	75.754.109.818	205.327.108.217	1.282.428.192	12.297.454.297	294.661.100.524

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 2.589.099 triệu VND (1/1/2023: 2.384.281 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 97.973 triệu VND (1/1/2023: 67.841 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mà Công ty cho các công ty con, công ty liên kết thuê để hưởng thu nhập cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 25.368 triệu VND (1/1/2023: 140.444 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	917.286.855.722	65.199.120.047	982.485.975.769
Tăng trong năm	-	613.894.050	613.894.050
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.894.724.929	8.894.724.929
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.676.441.778)	-	(10.676.441.778)
Số dư cuối năm	906.610.413.944	74.707.739.026	981.318.152.970
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	70.266.582.525	64.477.745.752	134.744.328.277
Khấu hao trong năm	4.044.825.203	2.276.559.647	6.321.384.850
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.450.099.553)	-	(4.450.099.553)
Số dư cuối năm	69.861.308.175	66.754.305.399	136.615.613.574
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	847.020.273.197	721.374.295	847.741.647.492
Số dư cuối năm	836.749.105.769	7.953.433.627	844.702.539.396

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 63.902 triệu VND (1/1/2023: 62.869 triệu VND) đã được khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu đồng được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 21(a)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			<hr/>
			735.379.872.700
			<hr/>

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tổng Công ty cũng đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 44.857 triệu VND (2022: 29.947 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.072.940.855	33.789.688.191	45.862.629.046
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	10.676.441.778	55.825.529.637	66.501.971.415
Số dư cuối năm	22.749.382.633	89.615.217.828	112.364.600.461
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.845.294.820	17.348.452.537	22.193.747.357
Khấu hao trong năm	445.659.041	7.129.865.676	7.575.524.717
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	4.450.099.553	30.064.430.896	34.514.530.449
Số dư cuối năm	9.741.053.414	54.542.749.109	64.283.802.523
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.227.646.035	16.441.235.654	23.668.881.689
Số dư cuối năm	13.008.329.219	35.072.468.719	48.080.797.938

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	37.111.124.352	24.342.956.863
Tăng trong năm	89.680.112.964	29.644.414.214
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.075.227.389)	(942.265.056)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.894.724.929)	(400.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.364.389.575)	(2.974.617.569)
Chuyển sang chi phí	(3.149.496.137)	(12.559.364.100)
Số dư cuối năm	96.307.399.286	37.111.124.352

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	68.504.514.000	77.444.159.496
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	57.185.188.625	56.253.667.686
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11.174.707.725	11.607.277.628
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	-	1.600.000.000
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		136.864.410.350	146.905.104.810

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	334.452.974.387	303.175.947.048
Các nhà cung cấp khác	3.973.494.355.509	3.993.729.244.922
		4.307.947.329.896
		4.296.905.191.970

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	242.752.313.421	200.776.112.245
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	214.600.357.103	310.051.842.890
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	204.862.638.545	211.866.322.042
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	201.408.227.798	172.842.047.158
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	185.963.738.936	51.873.128.494
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	185.595.061.536	185.935.028.924
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	162.406.645.643	186.447.191.586
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	138.853.384.485	139.523.835.261
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	131.885.422.776	148.316.753.869
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	129.342.548.075	144.610.327.298
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	115.432.247.629	88.010.247.270
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	75.668.838.210	7.436.774.160
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	60.566.782.793	21.718.359.181
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	38.028.310.220	18.091.890.776
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	35.167.612.347	48.538.805.854
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	30.860.506.280	10.793.118.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	30.154.831.787	22.630.382.287
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	25.676.533.419	30.174.325.686
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	12.933.508.940	3.480.010.820
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	8.753.746.610	4.910.620.091
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	8.706.522.400	3.745.637.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	4.052.627.385	2.382.608.569
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	2.493.315.131	6.776.081.852
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	1.047.621.104	277.457.510

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	334.452.974.387	303.175.947.048
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	42.265.734.352	22.658.528.189
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	23.311.388.430	4.654.620.630
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22.880.091.999	41.300.276.271
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	20.045.838.314	5.279.828.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	16.318.251.791	11.062.497.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	14.463.299.133	6.734.475.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	13.331.321.348	15.170.889.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11.047.322.230	2.798.730.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	9.769.995.674	10.029.404.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	7.531.158.800	6.599.377.008
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	193.898.011.154	205.531.683.564
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	57.743.746	32.642.353



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	254.986.652.542	2.699.902.195.640	(2.728.102.097.529)	-	226.786.750.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.489.458.867	548.226.704.070	(530.689.976.357)	-	189.026.186.580
Thuế giá trị gia tăng	-	4.937.935.369.200	(648.976.492.208)	(4.288.958.876.992)	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.771.674.497	56.868.276.304	(56.852.910.990)	-	7.787.039.811
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.211.394.260	(9.211.394.260)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.815	35.308.633.434	(26.926.144.029)	(8.382.489.414)	1.581.049.806
Thuế tài nguyên	4.520.320	39.705.120	(42.109.760)	-	2.115.680
Các loại thuế khác	1.362.858.718	70.365.113.910	(70.173.267.712)	-	1.554.704.916
	437.196.214.759	8.357.857.391.938	(4.070.974.392.845)	(4.297.341.366.406)	426.737.847.446

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số đã cân trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Tiền thuê đất	20.572.848.974	(8.382.489.414)	12.190.359.560

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	258.495.561.116	307.407.525.370
Chi phí phải trả khác	19.698.612.082	25.919.945.306
	278.194.173.198	333.327.470.676

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.932.197.923.050	2.252.673.604.325
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Phải trả ngắn hạn khác	47.297.887.458	92.467.284.384
	2.714.875.683.208	3.080.520.761.409

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	1.267.545.263	485.483.412
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	12.133.885.468	2.789.159.001
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.030.927.761.000	1.202.749.054.500
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại		
Bia Sài Gòn	4.741.181.625	25.517.600.272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be co	2.548.633.504	10.279.084.712
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	12.932.851	351.742.038
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	11.999.105	1.866.949.618
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	8.988.336.717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	2.364.524.162
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	460.392.674
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	1.765.382.715
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1.155.902.625
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1.126.841.511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	173.579.908
Các bên liên quan khác		
Chang International Co., Ltd.	800.960.616	242.690.389

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	1.645.226.136	-
	<hr/>	<hr/>
	53.247.542.136	51.602.316.000
	<hr/>	<hr/>

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	78.333.325.252	73.853.288.713
Trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	37.374.000.000	38.088.165.612
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 24)	(508.189.026)	-
Sử dụng trong năm	(61.844.039.192)	(33.608.129.073)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	53.355.097.034	78.333.325.252
	<hr/>	<hr/>

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	34.057.421.027	39.797.956.698
Dự phòng trích lập trong năm	3.824.903.268	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(3.962.847.183)	(5.740.535.671)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	33.919.477.112	34.057.421.027
	<hr/>	<hr/>



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.412.811.860.000	760.819.802.040	11.792.863.811.240	18.966.495.473.280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.559.656.824.657	4.559.656.824.657
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 27)	-	-	(3.206.405.930.000)	(3.206.405.930.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(38.088.165.612)	(38.088.165.612)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(34.710.800.000)	(34.710.800.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.412.811.860.000	760.819.802.040	13.073.315.740.285	20.246.947.402.325
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.287.610.598.401	4.287.610.598.401
Cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 27)	6.412.811.860.000	-	(6.412.811.860.000)	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 27)	-	-	(2.885.765.337.000)	(2.885.765.337.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(37.374.000.000)	(37.374.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	508.189.026	508.189.026
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(18.300.000.000)	(18.300.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.825.623.720.000	760.819.802.040	8.007.183.330.712	21.593.626.852.752

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	641.281.186	6.412.811.860.000	-	-
Số dư cuối năm	1.282.562.372	12.825.623.720.000	641.281.186	6.412.811.860.000

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Không có biến động Quỹ đầu tư phát triển trong năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng tiền

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 22 tháng 8 năm 2023 quyết định tăng vốn cổ phần bằng việc phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối. Tỷ lệ phát hành là 1:1 và số lượng cổ phiếu mới là 641.281.186 có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu (2022: Không).

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 10 tháng 5 năm 2023 và ngày 4 tháng 12 năm 2023 quyết định chia cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) và 1.923.843 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước (2022: 3.206.406 triệu VND, tương đương 5.500 VND/cổ phiếu).

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	51.276.782.654	40.268.440.762
Từ hai đến năm năm	48.281.122.405	69.707.213.204
Sau năm năm	45.174.336.989	47.473.365.572
	144.732.242.048	157.449.019.538

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác

	Đơn vị	31/12/2023	1/1/2023
Dụng cụ và phụ tùng	cái	81	461
Két nhựa	lít	-	80.019
Hóa chất	cái	-	10.625
Pallet	cái	-	4.878

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	314.255	7.571.346.197	172.933	4.048.352.868
EUR	3.401	89.958.414	231	5.710.551
AUD	828	13.576.957	838	13.204.025
		7.674.881.568		4.067.267.444

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	40.661.420.073	10.497.724.044

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	25.883.951.372.049	28.767.739.045.499
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	7.878.742.498.387	8.890.009.782.315
▪ Doanh thu bán thành phẩm	3.910.856.454.880	4.093.550.782.312
▪ Doanh thu khác	65.633.937.812	61.839.447.950
	37.739.184.263.128	41.813.139.058.076
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	22.320.718.601
Doanh thu thuần	37.739.184.263.128	41.790.818.339.475

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	21.797.501.014.114	23.824.511.213.938
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	7.894.988.275.385	8.893.729.139.805
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.420.542.216.027	2.424.605.814.657
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(491.680.370)	5.984.278.122
Giá vốn khác	14.960.889.851	9.354.564.850
	32.127.500.715.007	35.158.185.011.372

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2.230.536.585.131	2.046.468.762.308
Thu nhập lãi tiền gửi và lãi cho vay	1.290.161.471.800	955.840.485.275
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.914.592.855	47.279.177.864
	3.560.612.649.786	3.049.588.425.447

32. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	60.722.087.490	34.192.686.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.097.758.362	35.111.547.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	292.749.981	70.968.249
	69.112.595.833	69.375.202.181

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.739.958.824.395	3.955.514.522.956
Chi phí nhân viên	64.417.738.233	57.884.621.615
Chi phí bán hàng khác	29.191.698.196	25.087.194.348
	3.833.568.260.824	4.038.486.338.919

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	222.424.042.530	158.458.401.974
Chi phí thuê	53.964.719.983	37.343.538.513
Chi phí khấu hao và phân bổ	13.313.005.432	10.598.102.853
Chi phí quản lý khác	121.834.043.207	141.306.935.657
	411.535.811.152	347.706.978.997

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.067.910.980.361	2.045.092.919.850
Chi phí nhân công và nhân viên	367.213.366.403	352.096.620.312
Chi phí khấu hao và phân bổ	120.920.798.715	131.744.441.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.993.420.046.631	4.193.250.170.455
Chi phí khác	126.213.159.681	125.596.723.145

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	546.626.999.955	680.488.477.453
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.599.704.115	-
	548.226.704.070	680.488.477.453
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	10.040.694.460	(20.249.650.982)
	558.267.398.530	660.238.826.471

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.845.877.996.931	5.219.895.651.128
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	969.175.599.386	1.043.979.130.226
Thu nhập không bị tính thuế	(446.107.317.026)	(409.293.752.462)
Chi phí không được khấu trừ thuế	32.053.527.830	22.626.278.379
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.545.884.225	2.927.170.328
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.599.704.115	-
	558.267.398.530	660.238.826.471

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	1.267.545.263	938.472.331
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	16.590.449.838	12.283.947.646
Giao dịch khác	111.744.000	-
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	1.546.391.641.500	1.718.212.935.000
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	82.942.617.791	61.149.131.796
Mua hàng hóa	365.903.882.170	308.687.267.970
Cổ tức đã nhận	20.459.500.000	25.882.500.000
Mua lại cổ phần từ các cổ đông khác	164.415.500.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	828.259.221	1.863.084.024
Mua dịch vụ	-	136.178.076
Cho vay	387.475.682.192	50.000.000.000
Lãi cho vay	14.794.535.680	361.643.836
Chi phí thuê kho	2.202.774.193	-
Giao dịch khác	71.127.000	321.174.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	1.272.011.333.624	1.441.278.018.277
Mua hàng hóa	3.415.381.533.190	3.622.423.716.000
Mua nguyên vật liệu	87.210.673	-
Cổ tức đã nhận	44.925.000.000	74.875.000.000
Giao dịch khác	8.470.414.754	792.515.756
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	677.598.000	567.955.200
Cổ tức đã nhận	6.422.834.000	6.422.834.000



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	215.870.750.452	190.444.392.694
Cung cấp dịch vụ	377.505.600	377.505.600
Mua hàng hóa	517.911.465.700	476.446.204.280
Cổ tức đã nhận	768.525.000	1.537.050.000
Giao dịch khác	50.650.000	83.181.393
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	124.822.104.015	89.530.373.623
Mua hàng hóa	385.953.741.940	310.054.622.310
Mua nguyên vật liệu	339.145.091	-
Cổ tức đã nhận	2.873.500.000	-
Giao dịch khác	25.322.442	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	555.675.843.668	608.428.863.870
Mua hàng hóa	1.621.122.513.990	1.794.654.957.590
Mua nguyên vật liệu	226.478.513	-
Cổ tức đã nhận	9.285.000.000	34.045.000.000
Giao dịch khác	208.223.527	410.612.031
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	404.370.437.471	423.117.295.228
Mua hàng hóa	1.154.885.859.320	1.230.241.941.110
Mua nguyên vật liệu	45.910.050	-
Cổ tức đã nhận	18.760.000.000	28.140.000.000
Giao dịch khác	101.359.520	555.658.508
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	29.618.503.713.233	32.729.556.675.577
Cung cấp dịch vụ	24.049.327.476	15.460.872.000
Bán khác	2.126.663.788	5.076.119.830
Mua hàng hóa	17.862.210.360	23.417.725.320
Mua dịch vụ	21.840.753.600	9.945.603.900
Chi phí vận chuyển	1.562.048.201	1.511.460.924
Chi phí thuê pallet	869.915.091	3.616.272.740
Chi phí sử dụng vỏ chai	22.179.438.896	11.293.387.310
Lợi nhuận được chia	936.367.215.383	1.054.645.615.955
Giao dịch khác	1.645.226.136	2.163.498.804

CH
 ON
 K
 / PT

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Bán nguyên vật liệu	34.704.600	70.755.000
Mua hàng hóa	807.339.540	1.243.124.790
Hỗ trợ chi phí bán hàng	197.784.408.232	191.718.969.649
Chi phí vật phẩm quảng cáo	6.260.131.758	11.681.236.165
Cổ tức đã nhận	94.432.386.255	77.549.065.667
Giao dịch khác	509.022.061	5.486.123.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Bán nguyên vật liệu	64.110.513	-
Mua hàng hóa	12.225.760	14.191.940
Hỗ trợ chi phí bán hàng	129.827.645.475	139.262.301.339
Chi phí vật phẩm quảng cáo	5.886.565.141	9.973.014.987
Cổ tức đã nhận	59.339.679.444	26.654.352.419
Giao dịch khác	4.839.639.828	4.419.697.297
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Bán nguyên vật liệu	7.261.800	51.358.669
Mua vật liệu bao bì	17.220.000	-
Mua hàng hóa	5.370.399.760	5.230.549.010
Hỗ trợ chi phí bán hàng	336.295.373.462	331.729.392.679
Chi phí vật phẩm quảng cáo	10.364.524.210	13.112.706.784
Cổ tức đã nhận	93.133.473.353	28.772.816.515
Giao dịch khác	3.102.062.157	3.228.273.458
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	-	30.549.803
Mua hàng hóa	340.459.480	102.439.960
Hỗ trợ chi phí bán hàng	89.370.293.882	115.393.641.398
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.804.028.306	7.565.726.699
Giao dịch khác	1.474.821.471	929.586.171
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Mua hàng hóa	-	52.249.650
Hỗ trợ chi phí bán hàng	151.034.289.414	149.416.403.771
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.943.370.913	8.936.123.242
Cổ tức đã nhận	62.184.664.306	33.075.752.788
Giao dịch khác	1.527.312.946	1.798.236.757
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Cung cấp dịch vụ	635.930.000	1.028.880.000
Mua hàng hóa	12.678.640	15.700.600
Hỗ trợ chi phí bán hàng	175.263.752.257	200.136.392.849
Chi phí vật phẩm quảng cáo	10.288.761.594	10.458.887.370
Cổ tức đã nhận	134.304.252.099	89.351.787.857
Giao dịch khác	4.769.158.818	1.681.955.335

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Bán nguyên vật liệu	-	1.550.500
Mua hàng hoá	171.433.860	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	213.945.143.095	204.730.034.068
Chi phí vật phẩm quảng cáo	13.194.332.129	12.131.105.780
Cổ tức đã nhận	149.319.432.900	93.544.946.100
Giao dịch khác	1.377.230.523	6.510.346.100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Bán nguyên vật liệu	5.586.191	-
Mua hàng hoá	60.801.400	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	212.502.334.102	198.764.660.103
Chi phí vật phẩm quảng cáo	10.981.369.700	11.041.820.505
Cổ tức đã nhận	100.080.000.000	46.238.400.000
Giao dịch khác	1.399.080.717	2.560.283.720
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Bán nguyên vật liệu	-	8.594.357
Mua hàng hoá	189.674.920	9.082.200
Hỗ trợ chi phí bán hàng	212.845.329.279	189.830.741.656
Chi phí vật phẩm quảng cáo	21.900.716.270	12.348.552.349
Cổ tức đã nhận	141.975.347.176	181.195.477.309
Giao dịch khác	3.841.704.306	6.585.394.560
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Bán khác	138.085.982	-
Mua dịch vụ bảo trì	38.020.187.877	39.137.944.479
Mua công cụ và dụng cụ	22.578.280.585	13.043.095.167
Lợi nhuận được chia	3.456.071.673	1.158.509.481
Giao dịch khác	-	108.800.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	458.103.835.544	439.997.664.342
Mua hàng hoá	1.258.139.250.100	1.134.654.151.310
Giao dịch khác	367.124.970	129.191.952
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Mua hàng hoá	5.607.360	22.091.000
Hỗ trợ chi phí bán hàng	82.362.376.264	86.823.768.881
Chi phí vật phẩm quảng cáo	5.823.001.756	6.747.641.491
Cổ tức đã nhận	32.791.684.334	24.974.468.974
Giao dịch khác	125.325.258	2.826.518.936

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	501.550.528.550	490.588.941.020
Cung cấp dịch vụ	1.554.115.788	1.554.115.788
Mua hàng hóa	1.295.512.709.450	1.284.454.684.620
Mua vật liệu bao bì	549.738.000	-
Lợi nhuận được chia	47.205.613.480	49.626.233.659
Giao dịch khác	234.368.619	331.629.975
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	206.914.460.220	232.771.836.450
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn		
Góp vốn	50.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Bán nguyên vật liệu	44.696.255	937.463
Mua hàng hóa	3.309.200	1.285.836.000
Hỗ trợ chi phí bán hàng	216.028.458.527	54.974.180.024
Chi phí vật phẩm quảng cáo	962.671.160	1.512.540.000
Lợi nhuận được chia	76.430.448.702	-
Góp vốn	-	39.900.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán nguyên vật liệu	847.090.844.536	908.415.659.918
Cung cấp dịch vụ	-	23.058.000
Mua hàng hóa	2.268.266.565.410	2.369.399.962.970
Mua nguyên vật liệu	695.504.788	-
Cổ tức đã nhận	10.582.500.000	21.165.000.000
Giao dịch khác	302.522.415	783.745.806
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	295.466.785.546	277.210.617.190
Mua hàng hóa	778.055.911.200	687.039.271.270
Mua nguyên vật liệu	687.869.923	-
Giao dịch khác	93.981.918	115.579.743
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	325.563.423.603	426.200.166.761
Bán khác	32.791.500	-
Mua hàng hóa	879.507.165.000	1.134.943.493.990
Mua nguyên vật liệu	4.895.240	-
Giao dịch khác	180.400.179	53.541.966



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	344.316.337.598	476.491.444.503
Mua hàng hóa	1.072.976.287.260	1.417.094.941.070
Mua nguyên vật liệu	867.825.179	-
Cổ tức đã nhận	43.278.133.500	33.660.770.500
Giao dịch khác	180.821.536	308.647.843
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	164.603.225.959	272.880.860.232
Mua hàng hóa	488.674.820.020	656.439.445.070
Cổ tức đã nhận	1.689.375.000	5.068.125.000
Giao dịch khác	135.876.714	95.461.677
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	342.787.576.481	419.428.503.067
Cung cấp dịch vụ	-	3.201.716.196
Mua hàng hóa	849.780.900.170	1.097.108.428.970
Mua nguyên vật liệu	11.988.307	-
Cổ tức đã nhận	4.500.000.000	7.500.000.000
Giao dịch khác	110.277.456	9.049.697
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	329.922.251.844	416.746.033.180
Mua hàng hóa	915.125.207.400	1.169.420.458.490
Cổ tức đã nhận	1.000.000.000	3.000.000.000
Giao dịch khác	190.248.984	58.334.574
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	662.170.097.085	715.673.570.927
Mua hàng hóa	1.756.634.387.300	1.886.988.653.950
Mua nguyên vật liệu	37.518.000	-
Cổ tức đã nhận	7.186.150.000	7.186.150.000
Giao dịch khác	307.722.507	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	2.179.224.235.814	2.636.683.964.817
Giao dịch khác	5.772.116.931	259.840
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam		
Cổ tức đã nhận	18.279.859.500	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	71.307.230.000	95.614.854.000
Cổ tức đã nhận	-	7.344.805.800
Giao dịch khác	12.938.182	314.133.644
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Mua dịch vụ	5.445.784.613	3.864.789.000
Cổ tức đã nhận	43.802.647.026	76.929.654.084
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	214.594.785.873	288.114.957.233
Mua hàng hóa	596.434.545.450	784.675.703.760
Cổ tức đã nhận	2.881.500.000	4.322.250.000
Giao dịch khác	204.881.484	22.934.652
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	49.348.198.953	66.411.900.714
Mua hàng hóa	276.598.490.120	328.820.709.400
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam		
Cổ tức đã nhận	64.200.000.000	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	1.437.019.794.118	1.396.221.766.154
Giao dịch khác	173.910.751	(169.800.000)
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	1.110.876.850	1.211.693.901
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	(476.629.420)	3.099.629.420
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	-	46.567.151
Chang International Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	800.594.316	3.610.841.299
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	1.082.366.141	3.640.908.349
Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD		
Cung cấp dịch vụ	5.909.092	45.549.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Bán hàng hóa	293.015.812	390.089.520
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	48.988.870	-
C.A.I Co., Ltd.		
Mua dịch vụ	759.058.000	732.415.000
Dhospaak Co., Ltd.		
Mua dịch vụ	164.402.411	45.051.141
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vỹ – Thành viên	988.000.000	988.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	838.000.000	676.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	838.000.000	676.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	838.000.000	676.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	838.000.000	676.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	31.119.357.392	32.099.546.562
Ủy ban Kiểm toán		
Thù lao	1.014.000.000	1.014.000.000

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2023 VND	2022 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	15.058.041.098	15.280.882.139
Chuyển đổi lãi phải thu từ cho vay thành khoản phải thu về cho vay	11.475.682.192	-



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Separate Financial Statements
for the year ended 31 December 2023

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 22 December 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

Board of Management

Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director (from 1 October 2023)
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director (until 30 September 2023)
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director (until 31 March 2024)
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director (from 1 October 2023)
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director (until 30 September 2023)

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street
Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Statement of the Board of Management**

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the separate financial statements set out on pages 5 to 64 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2023, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Lin Teck Chuan Lester
General Director

Ho Chi Minh City, 28 March 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2023, the separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 28 March 2024, as set out on pages 5 to 64.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.





Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation as at 31 December 2023, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 23-01-00360-24-3



Trieu Tich Quyen
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 4629-2023-007-1
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, 28 March 2024

Chang Hung Chun
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0863-2023-007-1



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2023

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
ASSETS				
Current assets				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24,115,296,003,502	23,225,562,528,592
Cash and cash equivalents	110	5	3,197,402,607,546	2,924,304,281,432
Cash	111		329,804,607,546	181,904,281,432
Cash equivalents	112		2,867,598,000,000	2,742,400,000,000
Short-term financial investments	120		16,730,000,000,000	18,127,450,000,000
Held-to-maturity investments	123	6(a)	16,730,000,000,000	18,127,450,000,000
Accounts receivable – short-term	130		3,011,383,696,374	1,363,384,214,889
Accounts receivable from customers	131	7	1,672,553,205,928	768,163,629,107
Prepayments to suppliers	132		21,200,293,397	32,496,219,822
Loans receivable – short-term	135	8	437,475,682,192	-
Other short-term receivables	136	9(a)	1,157,385,248,400	839,955,099,503
Allowance for doubtful debts	137	10(a)	(277,230,733,543)	(277,230,733,543)
Inventories	140	11(a)	1,016,173,991,242	614,003,265,077
Inventories	141		1,038,325,359,355	638,862,258,889
Allowance for inventories	149		(22,151,368,113)	(24,858,993,812)
Other current assets	150		160,335,708,340	196,420,767,194
Short-term prepaid expenses	151	12(a)	125,826,272,256	120,103,413,490
Deductible value added tax	152		22,319,076,524	55,744,504,730
Taxes receivable from State Treasury	153	19(b)	12,190,359,560	20,572,848,974

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2023 (continued)

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Long-term assets				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5,413,501,415,256	5,393,976,928,997
Accounts receivable – long-term	210		341,151,085,559	389,741,219,423
Loans receivable – long-term	215	8	-	50,000,000,000
Other long-term receivables	216	9(b)	341,151,085,559	347,741,219,423
Allowance for doubtful debts	219	10(b)	-	(8,000,000,000)
Fixed assets	220		1,139,363,639,920	1,255,441,067,596
Tangible fixed assets	221	13	294,661,100,524	407,699,420,104
Cost	222		3,627,024,048,648	3,664,673,326,794
Accumulated depreciation	223		(3,332,362,948,124)	(3,256,973,906,690)
Intangible fixed assets	227	14	844,702,539,396	847,741,647,492
Cost	228		981,318,152,970	982,485,975,769
Accumulated amortisation	229		(136,615,613,574)	(134,744,328,277)
Investment properties	230	15	48,080,797,938	23,668,881,689
Cost	231		112,364,600,461	45,862,629,046
Accumulated depreciation	232		(64,283,802,523)	(22,193,747,357)
Long-term work in progress	240		96,307,399,286	37,111,124,352
Construction in progress	242	16	96,307,399,286	37,111,124,352
Long-term financial investments	250		3,564,574,597,515	3,463,427,285,705
Investments in subsidiaries	251	6(b)	3,039,072,394,329	2,877,202,995,029
Investments in associates and jointly controlled entities	252	6(b)	613,705,350,635	613,705,350,635
Equity investments in other entities	253	6(b)	569,372,362,407	569,372,362,407
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	6(b)	(657,575,509,856)	(596,853,422,366)
Other long-term assets	260		224,023,895,038	224,587,350,232
Long-term prepaid expenses	261	12(b)	65,689,901,756	64,769,684,770
Deferred tax assets	262	17	136,864,410,350	146,905,104,810
Long-term tools, supplies and spare parts	263	11(b)	21,469,582,932	12,912,560,652
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		29,528,797,418,758	28,619,539,457,589

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2023 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		7,935,170,566,006	8,372,592,055,264
Current liabilities	310		7,848,003,546,758	8,286,932,318,237
Accounts payable to suppliers	311	18	4,307,947,329,896	4,296,905,191,970
Advances from customers	312		19,964,720,060	10,348,280,028
Taxes payable to State Treasury	313	19(a)	426,737,847,446	437,196,214,759
Payables to employees	314		46,928,695,916	50,301,074,143
Accrued expenses	315	20	278,194,173,198	333,327,470,676
Other payables – short-term	319	21(a)	2,714,875,683,208	3,080,520,761,409
Bonus and welfare fund	322	22	53,355,097,034	78,333,325,252
Long-term liabilities	330		87,167,019,248	85,659,737,027
Other payables – long-term	337	21(b)	53,247,542,136	51,602,316,000
Provisions – long-term	342	23	33,919,477,112	34,057,421,027
EQUITY (400 = 410)	400		21,593,626,852,752	20,246,947,402,325
Owners' equity	410	24	21,593,626,852,752	20,246,947,402,325
Share capital	411	25	12,825,623,720,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		12,825,623,720,000	6,412,811,860,000
Investment and development fund	418	26	760,819,802,040	760,819,802,040
Retained profits	421		8,007,183,330,712	13,073,315,740,285
- Retained profits brought forward	421a		3,775,246,732,311	8,586,457,881,240
- Retained profit for the current year	421b		4,231,936,598,401	4,486,857,859,045
TOTAL RESOURCES	440		29,528,797,418,758	28,619,539,457,589
(440 = 300 + 400)				

28 March 2024

Prepared by:

Approved by:



Nguyen Van Hoa
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director




Tan Teck Chuan Lester
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of income for the year ended 31 December 2023

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2023 VND	2022 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	29	37,739,184,263,128	41,813,139,058,076
Revenue deductions	02	29	-	22,320,718,601
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	29	37,739,184,263,128	41,790,818,339,475
Cost of goods sold and services provided	11	30	32,127,500,715,007	35,158,185,011,372
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		5,611,683,548,121	6,632,633,328,103
Financial income	21	31	3,560,612,649,786	3,049,588,425,447
Financial expenses	22	32	69,112,595,833	69,375,202,181
Selling expenses	25	33	3,833,568,260,824	4,038,486,338,919
General and administration expenses	26	34	411,535,811,152	347,706,978,997
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,858,079,530,098	5,226,653,233,453
Other income	31		4,669,151,935	1,385,783,906
Other expenses	32		16,870,685,102	8,143,366,231
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(12,201,533,167)	(6,757,582,325)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		4,845,877,996,931	5,219,895,651,128
Income tax expense – current	51	36	548,226,704,070	680,488,477,453
Income tax expense/(benefit) – deferred	52	36	10,040,694,460	(20,249,650,982)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,287,610,598,401	4,559,656,824,657

28 March 2024

Prepared by:

Approved by:

(Handwritten signatures in blue ink)

Nguyen Van Hoa
Accountant

Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Tan Teck Chuan Lester
General Director



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2023
(Indirect method)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2023 VND	2022 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	4,845,877,996,931	5,219,895,651,128
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	120,920,798,715	131,744,441,825
Allowances and provisions	03	56,055,310,388	40,156,964,920
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	292,749,981	70,968,249
Profits from investing activities	05	(3,520,858,056,931)	(3,002,309,247,583)
Operating profit before changes in working capital	08	1,502,288,799,084	2,389,558,778,539
Change in receivables	09	(853,436,360,660)	(600,999,179,157)
Change in inventories	10	(410,236,068,075)	(302,319,392,736)
Change in payables and other liabilities	11	(125,011,825,659)	928,804,882,837
Change in prepaid expenses	12	(278,686,177)	(57,253,866,167)
		113,325,858,513	2,357,791,223,316
Corporate income tax paid	15	(530,689,976,357)	(706,067,142,891)
Other payments for operating activities	17	(65,806,886,375)	(39,443,069,552)
Net cash flows from operating activities	20	(483,171,004,219)	1,612,281,010,873

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2023
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code Note	2023 VND	2022 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(99,279,856,031)	(21,504,308,649)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	160,000,000	2,329,406,722
Payments of term deposits at banks and loans granted	23	(16,616,000,000,000)	(20,652,450,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	17,637,450,000,000	18,686,000,000,000
Payments for investments in other entities	25	(161,869,399,300)	(39,990,000,000)
Receipts of interests and dividends	27	3,202,305,967,590	2,970,368,397,529
Net cash flows from investing activities	30	3,962,766,712,259	944,753,495,602
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Payments of dividends	36	(3,206,241,018,275)	(2,244,409,440,700)
Net cash flows from financing activities	40	(3,206,241,018,275)	(2,244,409,440,700)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	273,354,689,765	312,625,065,775
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	2,924,304,281,432	2,611,792,885,629
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	(256,363,651)	(113,669,972)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70 5	3,197,402,607,546	2,924,304,281,432

28 March 2024

Prepared by:

Approved by:



Nguyen Van Hoa
Accountant

Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Chan Teck Chuan Lester
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

11
1A
11
11

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Company structure

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

Name	Principal activities	Address
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

As at 31 December 2023, the Company had 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly (1/1/2023: 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly) as disclosed in Note 6(b).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Additionally, the Company had indirect investments in 1 subsidiary and 5 associates (1/1/2023: 1 subsidiary and 5 associates), detailed as follows:

No.	Company name	Registered head office	Principal activities	31/12/2023		1/1/2023	
				% of equity owned	% of voting rights	% of equity owned	% of voting rights
Indirect subsidiary through Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company							
1	Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water and bottled purified water	70.55%	100%	51.00%	100%
Associates							
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	50A, Bui Thi Xuan Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	3E/5, Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
3	Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol and beverages	14.11%	20.00%	10.20%	20.00%
4	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	No. 8, Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Lot 22, Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	29.47%	34.92%	27.62%	34.92%

As at 31 December 2023, the Company had 738 employees (1/1/2023: 815 employees).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks and bonds. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities*

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 12 years
▪ motor vehicles	3 – 8 years
▪ office equipment	3 – 6 years

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Investment properties

Investment properties held to earn rental

(i) Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- land use rights 43 years
- buildings and structures 20 years

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue and other income

(i) *Goods sold*

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) *Rental income*

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(iii) Interest income

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior year.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

4. Segment reporting

(a) Business segments

The Company's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company and the Company's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the separate balance sheet as at 31 December 2023 and 1 January 2023 were mainly related to the Company's sales of beers activities. Note 29 and Note 30 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Company's total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Cash in banks	329,804,607,546	181,904,281,432
Cash equivalents	2,867,598,000,000	2,742,400,000,000
	3,197,402,607,546	2,924,304,281,432

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rate ranging from 2.50% to 4.00% per annum (1/1/2023: from 5.50% to 6.00% per annum).

6. Investments

(a) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 4.50% to 9.20% per annum (1/1/2023: 4.00% to 9.20% per annum).

12-0
HÁP
TY T
MG
HỒ C)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Equity investments in other entities

	31/12/2023			1/1/2023		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	3,039,072,394,329	(223,793,333,929)	2,815,279,060,400	2,877,202,995,029	(169,268,236,844)	2,707,934,758,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(333,557,175,927)	235,815,186,480	569,372,362,407	(327,360,185,522)	242,012,176,885
	<u>4,222,150,107,371</u>	<u>(657,575,509,856)</u>	<u>3,564,574,597,515</u>	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(596,853,422,366)</u>	<u>3,463,427,285,705</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Investments in subsidiaries

Company name	31/12/2023				1/1/2023			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	70.55%	262,244,332,509	527,159,477,000	-	51.00%	100,424,933,209	351,447,375,000	-
▪ Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	78,922,500,000	(157,244,900,000)	62.06%	236,167,400,000	108,386,900,000	(127,780,500,000)
▪ Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	595,795,350,000	-	66.56%	299,548,230,160	877,894,400,000	-
▪ Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	(*)	-	91.75%	208,414,271,535	(*)	-
▪ Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	34,041,046,350	-	51.24%	17,650,697,182	44,990,990,550	-
▪ Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	43,315,139,000	(33,009,729,844)	54.73%	76,324,868,844	39,401,432,000	(36,923,436,844)
▪ Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	294,427,350,000	(19,822,650,000)	68.78%	314,250,000,000	309,685,700,000	(4,564,300,000)
▪ Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	184,157,540,000	-	52.11%	93,800,000,000	397,308,660,000	-
▪ Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	(*)	-	100%	700,000,000,000	(*)	-
▪ Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	37,422,345,046	(*)	-	90.00%	37,422,345,046	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	(*)	-	95.07%	37,369,732,632	(*)	-
▪ Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	(*)	-	94.45%	83,141,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	(*)	(13,716,054,085)	91.24%	54,546,288,176	(*)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investments in subsidiaries (continued)

Company name	% of equity owned and voting right	31/12/2023			1/1/2023			
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	
▪ Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90.00%	36,541,448,653	(*)	-	90.00%	36,541,448,653	(*)	-
▪ Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	(*)	-	90.14%	55,799,775,209	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	(*)	-	90.68%	36,362,195,948	(*)	-
▪ Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,265,364,767	(*)	-	90.00%	36,265,364,767	(*)	-
▪ Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,798,955,472	(*)	-	90.00%	36,798,955,472	(*)	-
▪ Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100%	59,365,663,690	(*)	-	100%	59,365,663,690	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	(*)	-	90.45%	36,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	(*)	-	100%	120,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	(*)	-	76.81%	55,174,824,506	(*)	-
▪ Saigon Beer Company Limited	100%	60,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Group Company Limited	100%	40,000,000,000	(*)	-	100%	40,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	(*)	-	52.91%	105,825,000,000	(*)	-
		<u>3,039,072,394,329</u>		<u>(223,793,333,929)</u>		<u>2,877,202,995,029</u>		<u>(169,268,236,844)</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of investments in subsidiaries during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
Additions during the year	161,869,399,300	39,990,000,000
Closing balance	<u>3,039,072,394,329</u>	<u>2,877,202,995,029</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	31/12/2023				1/1/2023			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26,000,000,000	(*)	-	26.00%	26,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	37,017,585,000	-	27.03%	33,787,500,000	56,763,000,000	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	355,842,431,000	-	32.22%	103,174,711,495	427,491,785,350	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	30,000,000,000	(*)	-	20.00%	30,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)
▪ Me Linh Point Limited	25.00%	43,111,007,200	(*)	-	25.00%	43,111,007,200	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	113,224,326,586	(*)	-	30.00%	113,224,326,586	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	86,338,395,824	(*)	-	30.00%	86,338,395,824	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	26,212,239,000	(*)	-	35.00%	26,212,239,000	(*)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities (continued)

Company name	31/12/2023				1/1/2023			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	45.00%	31,632,170,530	(*)	-	45.00%	31,632,170,530	(*)	-
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20,000,000,000	(*)	-	20.00%	20,000,000,000	(*)	-
		<u>613,705,350,635</u>		<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>		<u>(100,225,000,000)</u>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iii) Equity investments in other entities

Company name	31/12/2023			1/1/2023		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	(*)	(4,643,345,605)	46,000,000,000	(*)	-
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	21,751,027,200	(29,724,112,800)	51,475,140,000	23,304,672,000	(28,170,468,000)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	8,068,830,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	6,695,850,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	(*)	-	19,690,000,000	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	248,453,950,100	-	126,429,237,491	(*)	-
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>		<u>(333,557,175,927)</u>	<u>569,372,362,407</u>		<u>(327,360,185,522)</u>

(*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

The fair values of long-term financial investments as at 31 December 2023 and 1 January 2023 were determined by reference to the quoted prices.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iv) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	2023	2022
	VND	VND
Opening balance	596,853,422,366	562,660,735,568
Allowance made during the year	64,635,794,490	34,192,686,798
Allowance reversed during the year	(3,913,707,000)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	657,575,509,856	596,853,422,366
	<hr/>	<hr/>

7. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Sai Gon Beer Trading Company Limited	1,323,840,935,434	602,734,555,214
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	55,929,157,290	81,621,820,149
Other customers	292,783,113,204	83,807,253,744
	<hr/>	<hr/>
	1,672,553,205,928	768,163,629,107
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	1,323,840,935,434	602,734,555,214
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	36,161,791,739	4,477,245,443
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	26,868,548,758	1,358,824,382
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	13,049,664,408	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	8,565,850,500	3,894,605,523
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	5,717,770,157	1,098,358,251
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	5,111,323,284	5,277,517,281
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	3,704,620,365	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	2,224,637,769	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	1,237,020,209	371,693,124
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	46,913,580	-
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	1,367,604	-
Saigon Beer Group Company Limited	-	1,012,460
Associates and jointly controlled entities		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	61,408,565,384	47,639,641,422
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	55,929,157,290	81,621,820,149
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	53,520,925,283	396,148,320
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	18,336,420,033	12,771,245,801
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	15,757,046,696	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	14,760,400,794	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	4,121,659,864	401,315,472
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,122,677,027	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Loans receivable

	Year of maturity	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Subsidiary</i>			
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	2024	437,475,682,192	50,000,000,000
<i>In which:</i>			
Loans receivable – short-term		437,475,682,192	-
Loans receivable – long-term		-	50,000,000,000

Loans to a subsidiary are unsecured and earned interest at rates ranging from 5.0% to 5.8% per annum (1/1/2023: 8.8% per annum). The interests of these loans are receivable on the maturity date or early repayment date (if any) of respective loan agreements, whichever is earlier.

9. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income from bank deposits and loans granted	561,675,819,817	412,194,945,767
Dividends receivable	295,089,544,431	142,189,107,007
Other short-term receivables	23,389,150,609	8,340,313,186
	1,157,385,248,400	839,955,099,503

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other short-term receivables from related parties

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
The intermediate parent company		
BeerCo Limited	49,197,000	-
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	83,899,348,477	84,437,306,138
Saigon Beer Group Company Limited	76,430,448,702	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	9,654,224,262	556,395,128
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	3,680,497,324	361,643,836
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	3,598,810,351	1,774,687,133
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	3,000,000,000	-
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	1,141,524,390	23,115,109
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	631,706,174	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	614,266,974	-
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	334,060,169	12,380,000,000
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	312,960,056	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	234,267,991	35,259,128
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	196,942,081	84,419,772
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	118,528,934	304,651,818
Associates and jointly controlled entities		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Malaya - Vietnam Glass Limited	64,200,000,000	-
Me Linh Point Limited	43,802,647,026	40,476,923,301
Vietnam Spirits and Wine Company Limited	6,971,692,050	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	2,021,512,801	1,500,000,000
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,628,963,161	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	634,992,585	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	412,007,664	704,864,851
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	380,140,249	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	223,638,844	6,807,822
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	172,648,858	1,000,910,851
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	168,938,232	62,404,936
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	166,210,711	1,232,504,912

(b) Other long-term receivables

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	13,077,583,341	11,667,717,205
Other long-term receivables	-	8,000,000,000
	341,151,085,559	347,741,219,423



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	Overdue days	31/12/2023			Overdue days	1/1/2023		
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Other short-term receivables	Over 4 years	277,230,733,543	(277,230,733,543)	-	Over 3 years	277,230,733,543	(277,230,733,543)	-

(b) Long-term

	Overdue days	31/12/2023			Overdue days	1/1/2023		
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Other long-term receivables	N/A	-	-	-	Over 3 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts – short-term and long-term during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	285,230,733,543	356,704,390,035
Allowance reversed during the year	(8,000,000,000)	(20,000,000)
Allowance utilised during the year	-	(71,453,656,492)
Closing balance	277,230,733,543	285,230,733,543

11. Inventories

(a) Inventories

	31/12/2023		1/1/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	198,977,568,976	-	275,406,441,045	-
Raw materials	700,169,207,152	(784,667,164)	216,366,423,789	(2,186,390,359)
Tools and supplies	29,613,406,491	(21,366,700,949)	28,988,591,962	(22,518,588,331)
Work in progress	77,207,754,397	-	73,009,588,351	-
Finished goods	19,274,649,640	-	35,355,877,838	(154,015,122)
Merchandise inventories	13,082,772,699	-	9,735,335,904	-
	1,038,325,359,355	(22,151,368,113)	638,862,258,889	(24,858,993,812)

Included in inventories at as 31 December 2023 was VND22,151 million (1/1/2023: VND24,859 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

Movements of allowance for inventories during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	24,858,993,812	27,757,103,007
Allowance made during the year	2,080,917,950	5,629,791,862
Transfer to allowance for long-term tools, supplies and spare parts	-	(2,847,633,785)
Allowance reversed during the year	(3,117,374,501)	(1,083,051,333)
Allowance utilised during the year	(1,671,169,148)	(4,597,215,939)
Closing balance	22,151,368,113	24,858,993,812

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	31/12/2023		1/1/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	55,191,753,443	(33,722,170,511)	46,089,954,982	(33,177,394,330)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	33,177,394,330	28,892,222,952
Allowance made during the year	5,121,527,031	5,252,404,815
Allowance reversed during the year	(4,576,750,850)	(3,814,867,222)
Transfer from allowance for inventories	-	2,847,633,785
Closing balance	33,722,170,511	33,177,394,330

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Advertising expenses	120,492,693,399	111,656,439,768
Others	5,333,578,857	8,446,973,722
	125,826,272,256	120,103,413,490
	125,826,272,256	120,103,413,490

(b) Long-term prepaid expenses

	Land use rights awaiting transfer (*)	Returnable packaging	Tools and instruments and others	Total
	VND	VND	VND	VND
Opening balance	51,602,316,000	7,156,435,850	6,010,932,920	64,769,684,770
Additions	-	-	5,021,301,250	5,021,301,250
Transfer from construction in progress	-	-	6,364,389,575	6,364,389,575
Amortisation for the year	-	(5,564,954,037)	(4,900,519,802)	(10,465,473,839)
	51,602,316,000	1,591,481,813	12,496,103,943	65,689,901,756
Closing balance	51,602,316,000	1,591,481,813	12,496,103,943	65,689,901,756

(*) Land use rights awaiting transfer represented the value of land tax payable to the State (Note 21(b)).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	583,608,993,524	2,902,068,412,792	54,864,941,105	124,130,979,373	3,664,673,326,794
Additions	-	4,573,971,952	85,000,000	3,021,346,273	7,680,318,225
Transfer from construction in progress	-	11,650,573,093	-	424,654,296	12,075,227,389
Transfer to investment properties	(55,825,529,637)	-	-	-	(55,825,529,637)
Disposals	-	-	-	(1,570,416,818)	(1,570,416,818)
Other adjustments	(8,877,305)	-	-	-	(8,877,305)
Closing balance	527,774,586,582	2,918,292,957,837	54,949,941,105	126,006,563,124	3,627,024,048,648
Accumulated depreciation					
Opening balance	469,243,766,274	2,627,436,749,029	52,407,244,503	107,886,146,884	3,256,973,906,690
Charge for the year	12,841,141,386	85,529,100,591	1,260,268,410	7,393,378,761	107,023,889,148
Transfer to investment properties	(30,064,430,896)	-	-	-	(30,064,430,896)
Disposals	-	-	-	(1,570,416,818)	(1,570,416,818)
Closing balance	452,020,476,764	2,712,965,849,620	53,667,512,913	113,709,108,827	3,332,362,948,124
Net book value					
Opening balance	114,365,227,250	274,631,663,763	2,457,696,602	16,244,832,489	407,699,420,104
Closing balance	75,754,109,818	205,327,108,217	1,282,428,192	12,297,454,297	294,661,100,524

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2023 were assets costing VND2,589,099 million (1/1/2023: VND2,384,281 million) which were fully depreciated but still in active use.

The historical cost of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 31 December 2023 was VND97,973 million (1/1/2023: VND67,841 million).

The historical cost of tangible fixed assets that the Company leased to its subsidiaries and associates to earn rental income as at 31 December 2023 was VND25,368 million (1/1/2023: VND140,444 million).

14. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	917,286,855,722	65,199,120,047	982,485,975,769
Additions	-	613,894,050	613,894,050
Transfer from construction in progress	-	8,894,724,929	8,894,724,929
Transfer to investment properties	(10,676,441,778)	-	(10,676,441,778)
Closing balance	906,610,413,944	74,707,739,026	981,318,152,970
Accumulated amortisation			
Opening balance	70,266,582,525	64,477,745,752	134,744,328,277
Charge for the year	4,044,825,203	2,276,559,647	6,321,384,850
Transfer to investment properties	(4,450,099,553)	-	(4,450,099,553)
Closing balance	69,861,308,175	66,754,305,399	136,615,613,574
Net book value			
Opening balance	847,020,273,197	721,374,295	847,741,647,492
Closing balance	836,749,105,769	7,953,433,627	844,702,539,396

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2023 were assets costing VND63,902 million (1/1/2023: VND62,869 million) which were fully amortised but still in active use.

- (*) Land use rights as at 31 December 2023 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 21(a)).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the year, the Company has also recognised land rental and land tax expenses to the separate statement of income with an amount of VND44,857 million (2022: VND29,947 million) following the tax payment notices from local tax authorities.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Investment properties

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
Cost			
Opening balance	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Transfer from tangible fixed assets and intangible fixed assets	10,676,441,778	55,825,529,637	66,501,971,415
Closing balance	22,749,382,633	89,615,217,828	112,364,600,461
Accumulated depreciation			
Opening balance	4,845,294,820	17,348,452,537	22,193,747,357
Charge for the year	445,659,041	7,129,865,676	7,575,524,717
Transfer from tangible fixed assets and intangible fixed assets	4,450,099,553	30,064,430,896	34,514,530,449
Closing balance	9,741,053,414	54,542,749,109	64,283,802,523
Net book value			
Opening balance	7,227,646,035	16,441,235,654	23,668,881,689
Closing balance	13,008,329,219	35,072,468,719	48,080,797,938

The fair value of investment properties held to earn rental has not been determined as the Company has not performed a valuation.

16. Construction in progress

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	37,111,124,352	24,342,956,863
Additions during the year	89,680,112,964	29,644,414,214
Transfer to tangible fixed assets	(12,075,227,389)	(942,265,056)
Transfer to intangible fixed assets	(8,894,724,929)	(400,000,000)
Transfer to long-term prepaid expenses	(6,364,389,575)	(2,974,617,569)
Transfer to expenses	(3,149,496,137)	(12,559,364,100)
Closing balance	96,307,399,286	37,111,124,352

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Deferred tax assets

	Tax rate	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Accrued expenses and provisions	20%	68,504,514,000	77,444,159,496
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	57,185,188,625	56,253,667,686
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	11,174,707,725	11,607,277,628
▪ Allowance for doubtful debts	20%	-	1,600,000,000
Total deferred tax assets		136,864,410,350	146,905,104,810

18. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	334,452,974,387	303,175,947,048
Other suppliers	3,973,494,355,509	3,993,729,244,922
	4,307,947,329,896	4,296,905,191,970

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Subsidiaries		
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	242,752,313,421	200,776,112,245
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	214,600,357,103	310,051,842,890
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	204,862,638,545	211,866,322,042
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	201,408,227,798	172,842,047,158
Saigon Beer Group Company Limited	185,963,738,936	51,873,128,494
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	185,595,061,536	185,935,028,924
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	162,406,645,643	186,447,191,586
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	138,853,384,485	139,523,835,261
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	131,885,422,776	148,316,753,869
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	129,342,548,075	144,610,327,298
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	115,432,247,629	88,010,247,270
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	75,668,838,210	7,436,774,160
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	60,566,782,793	21,718,359,181
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	38,028,310,220	18,091,890,776
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	35,167,612,347	48,538,805,854
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	30,860,506,280	10,793,118,600
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	30,154,831,787	22,630,382,287
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	25,676,533,419	30,174,325,686
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	12,933,508,940	3,480,010,820
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	8,753,746,610	4,910,620,091
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	8,706,522,400	3,745,637,635
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	4,052,627,385	2,382,608,569
Sai Gon Beer Trading Company Limited	2,493,315,131	6,776,081,852
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	1,047,621,104	277,457,510

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties (continued)

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Associates and jointly controlled entities		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	334,452,974,387	303,175,947,048
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	42,265,734,352	22,658,528,189
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	23,311,388,430	4,654,620,630
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	22,880,091,999	41,300,276,271
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	20,045,838,314	5,279,828,400
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	16,318,251,791	11,062,497,600
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	14,463,299,133	6,734,475,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	13,331,321,348	15,170,889,800
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	11,047,322,230	2,798,730,000
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	9,769,995,674	10,029,404,000
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	7,531,158,800	6,599,377,008
Other related parties		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	193,898,011,154	205,531,683,564
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	57,743,746	32,642,353

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2023 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	31/12/2023 VND
Special sales tax	254,986,652,542	2,699,902,195,640	(2,728,102,097,529)	-	226,786,750,653
Corporate income tax	171,489,458,867	548,226,704,070	(530,689,976,357)	-	189,026,186,580
Value added tax	-	4,937,935,369,200	(648,976,492,208)	(4,288,958,876,992)	-
Personal income tax	7,771,674,497	56,868,276,304	(56,852,910,990)	-	7,787,039,811
Import-export tax	-	9,211,394,260	(9,211,394,260)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	35,308,633,434	(26,926,144,029)	(8,382,489,414)	1,581,049,806
Natural resource taxes	4,520,320	39,705,120	(42,109,760)	-	2,115,680
Other taxes	1,362,858,718	70,365,113,910	(70,173,267,712)	-	1,554,704,916
	437,196,214,759	8,357,857,391,938	(4,070,974,392,845)	(4,297,341,366,406)	426,737,847,446

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2023 VND	Net-off VND	31/12/2023 VND
Land leases	20,572,848,974	(8,382,489,414)	12,190,359,560

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Accrued expenses

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Advertising and promotion expenses	258,495,561,116	307,407,525,370
Others	19,698,612,082	25,919,945,306
	278,194,173,198	333,327,470,676

21. Other payables

(a) Other payables – short-term

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Dividends payable	1,932,197,923,050	2,252,673,604,325
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Other payables	47,297,887,458	92,467,284,384
	2,714,875,683,208	3,080,520,761,409

- (*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 14).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other payables – short-term to related parties

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
The ultimate parent company		
Thai Beverage Public Company Limited	1,267,545,263	485,483,412
The intermediate parent company		
BeerCo Limited	12,133,885,468	2,789,159,001
The parent company		
Vietnam Beverage Company Limited	1,030,927,761,000	1,202,749,054,500
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	4,741,181,625	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	2,548,633,504	10,279,084,712
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	12,932,851	351,742,038
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	11,999,105	1,866,949,618
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	-	8,988,336,717
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	2,364,524,162
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	-	460,392,674
Associates and jointly controlled entities		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	1,765,382,715
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	1,155,902,625
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	1,126,841,511
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	173,579,908
Other related parties		
Chang International Co., Ltd.	800,960,616	242,690,389

2-04
 IAP
 / TT
 MC
 HOC

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Other payables – long-term

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Land tax payable to the State (Note 12(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Long-term deposits received	1,645,226,136	-
	53,247,542,136	51,602,316,000

22. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2023	2022
	VND	VND
Opening balance	78,333,325,252	73,853,288,713
Appropriation during the year (Note 24)	37,374,000,000	38,088,165,612
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	(508,189,026)	-
Utilisation during the year	(61,844,039,192)	(33,608,129,073)
	53,355,097,034	78,333,325,252

23. Provisions – long-term

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the year were as follows:

	2023	2022
	VND	VND
Opening balance	34,057,421,027	39,797,956,698
Provision made during the year	3,824,903,268	-
Provision utilised during the year	(3,962,847,183)	(5,740,535,671)
	33,919,477,112	34,057,421,027



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2022	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,792,863,811,240	18,966,495,473,280
Net profit for the year	-	-	4,559,656,824,657	4,559,656,824,657
Cash dividends (Note 27)	-	-	(3,206,405,930,000)	(3,206,405,930,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(38,088,165,612)	(38,088,165,612)
Appropriation to social activities fund	-	-	(34,710,800,000)	(34,710,800,000)
Balance as at 1 January 2023	6,412,811,860,000	760,819,802,040	13,073,315,740,285	20,246,947,402,325
Net profit for the year	-	-	4,287,610,598,401	4,287,610,598,401
Bonus shares (Note 27)	6,412,811,860,000	-	(6,412,811,860,000)	-
Cash dividends (Note 27)	-	-	(2,885,765,337,000)	(2,885,765,337,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(37,374,000,000)	(37,374,000,000)
Adjustments to bonus and welfare funds (Note 22)	-	-	508,189,026	508,189,026
Appropriation to social activities fund	-	-	(18,300,000,000)	(18,300,000,000)
Balance as at 31 December 2023	12,825,623,720,000	760,819,802,040	8,007,183,330,712	21,593,626,852,752

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital				
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000	641,281,186	6,412,811,860,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000	641,281,186	6,412,811,860,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements of share capital during the year were as follows:

	2023		2022	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Opening balance	641,281,186	6,412,811,860,000	641,281,186	6,412,811,860,000
Bonus shares	641,281,186	6,412,811,860,000	-	-
Closing balance	1,282,562,372	12,825,623,720,000	641,281,186	6,412,811,860,000

26. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

There was no movement in investment and development fund during the year.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Bonus shares and cash dividends

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 22 August 2023 resolved to increase the share capital by issuing bonus shares from its retained profits. The issuance ratio is 1:1 and number of new share issued are 641,281,186 with a par value of VND10,000 per share (2022: Nil).

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 10 May 2023 and 4 December 2023 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) and VND1,923,843 million (equivalent to VND1,500 per share), respectively, from retained profits of previous years (2022: VND3,206,406 million, equivalent to VND5,500 per share).

28. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Within one year	51,276,782,654	40,268,440,762
From two to five years	48,281,122,405	69,707,213,204
More than five years	45,174,336,989	47,473,365,572
	144,732,242,048	157,449,019,538

(b) Assets, materials and goods held for other parties

	Unit	31/12/2023	1/1/2023
Tools and spare parts	piece	81	461
Plastic crates	piece	-	80,019
Chemicals	litre	-	10,625
Pallet	piece	-	4,878

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Foreign currencies

	31/12/2023		1/1/2023	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	314,255	7,571,346,197	172,933	4,048,352,868
EUR	3,401	89,958,414	231	5,710,551
AUD	828	13,576,957	838	13,204,025
		7,674,881,568		4,067,267,444

(d) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Approved and contracted	40,661,420,073	10,497,724,044

29. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	2023 VND	2022 VND
Total revenue		
▪ Sales of merchandise goods	25,883,951,372,049	28,767,739,045,499
▪ Sales of raw materials	7,878,742,498,387	8,890,009,782,315
▪ Sales of finished goods	3,910,856,454,880	4,093,550,782,312
▪ Others	65,633,937,812	61,839,447,950
	37,739,184,263,128	41,813,139,058,076
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	-	22,320,718,601
Net revenue	37,739,184,263,128	41,790,818,339,475



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

30. Cost of goods sold and services provided

	2023	2022
	VND	VND
Cost of merchandise goods sold	21,797,501,014,114	23,824,511,213,938
Cost of raw materials sold	7,894,988,275,385	8,893,729,139,805
Cost of finished goods sold	2,420,542,216,027	2,424,605,814,657
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	(491,680,370)	5,984,278,122
Others	14,960,889,851	9,354,564,850
	<hr/>	<hr/>
	32,127,500,715,007	35,158,185,011,372
	<hr/>	<hr/>

31. Financial income

	2023	2022
	VND	VND
Dividends and profits distribution income	2,230,536,585,131	2,046,468,762,308
Interest income	1,290,161,471,800	955,840,485,275
Realised foreign exchange gains	39,914,592,855	47,279,177,864
	<hr/>	<hr/>
	3,560,612,649,786	3,049,588,425,447
	<hr/>	<hr/>

32. Financial expenses

	2023	2022
	VND	VND
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	60,722,087,490	34,192,686,798
Realised foreign exchange losses	8,097,758,362	35,111,547,134
Unrealised foreign exchange losses	292,749,981	70,968,249
	<hr/>	<hr/>
	69,112,595,833	69,375,202,181
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

33. Selling expenses

	2023 VND	2022 VND
Advertising and promotion expenses	3,739,958,824,395	3,955,514,522,956
Staff costs	64,417,738,233	57,884,621,615
Others	29,191,698,196	25,087,194,348
	<hr/>	<hr/>
	3,833,568,260,824	4,038,486,338,919
	<hr/>	<hr/>

34. General and administration expenses

	2023 VND	2022 VND
Staff costs	222,424,042,530	158,458,401,974
Rental expenses	53,964,719,983	37,343,538,513
Depreciation and amortisation expenses	13,313,005,432	10,598,102,853
Others	121,834,043,207	141,306,935,657
	<hr/>	<hr/>
	411,535,811,152	347,706,978,997
	<hr/>	<hr/>

35. Production and business costs by elements

	2023 VND	2022 VND
Raw material costs included in production costs	2,067,910,980,361	2,045,092,919,850
Labour costs and staff costs	367,213,366,403	352,096,620,312
Depreciation and amortisation	120,920,798,715	131,744,441,825
Outside services	3,993,420,046,631	4,193,250,170,455
Other expenses	126,213,159,681	125,596,723,145
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

36. Corporate income tax

(a) **Recognised in the separate statement of income**

	2023 VND	2022 VND
Current tax expense		
Current year	546,626,999,955	680,488,477,453
Under provision in prior years	1,599,704,115	-
	<hr/> 548,226,704,070	<hr/> 680,488,477,453
Deferred tax expense/(benefit)		
Origination and reversal of temporary differences	10,040,694,460	(20,249,650,982)
	<hr/> 558,267,398,530	<hr/> 660,238,826,471

(b) **Reconciliation of effective tax rate**

	2023 VND	2022 VND
Accounting profit before tax	4,845,877,996,931	5,219,895,651,128
Tax at the Company's tax rate	969,175,599,386	1,043,979,130,226
Tax exempt income	(446,107,317,026)	(409,293,752,462)
Non-deductible expenses	32,053,527,830	22,626,278,379
Changes in unrecognised deferred tax	1,545,884,225	2,927,170,328
Under provision in prior years	1,599,704,115	-
	<hr/> 558,267,398,530	<hr/> 660,238,826,471

(c) **Applicable tax rates**

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

37. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2023 VND	2022 VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited		
Payments on behalf of the Company	1,267,545,263	938,472,331
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited		
Payments on behalf of the Company	16,590,449,838	12,283,947,646
Other transactions	111,744,000	-
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited		
Dividends paid	1,546,391,641,500	1,718,212,935,000
<i>Subsidiaries</i>		
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	82,942,617,791	61,149,131,796
Purchases of merchandise goods	365,903,882,170	308,687,267,970
Dividends received	20,459,500,000	25,882,500,000
Purchases shares from other shareholders	164,415,500,000	-
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	828,259,221	1,863,084,024
Purchases of services	-	136,178,076
Loans granted	387,475,682,192	50,000,000,000
Interest income	14,794,535,680	361,643,836
Warehouse rental fee	2,202,774,193	-
Other transactions	71,127,000	321,174,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	1,272,011,333,624	1,441,278,018,277
Purchases of merchandise goods	3,415,381,533,190	3,622,423,716,000
Purchases of raw materials	87,210,673	-
Dividends received	44,925,000,000	74,875,000,000
Other transactions	8,470,414,754	792,515,756
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	677,598,000	567,955,200
Dividends received	6,422,834,000	6,422,834,000



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2023	2022
	VND	VND
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company		
Sales of raw materials	215,870,750,452	190,444,392,694
Provision of services	377,505,600	377,505,600
Purchases of merchandise goods	517,911,465,700	476,446,204,280
Dividends received	768,525,000	1,537,050,000
Other transactions	50,650,000	83,181,393
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	124,822,104,015	89,530,373,623
Purchases of merchandise goods	385,953,741,940	310,054,622,310
Purchases of raw materials	339,145,091	-
Dividends received	2,873,500,000	-
Other transactions	25,322,442	-
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	555,675,843,668	608,428,863,870
Purchases of merchandise goods	1,621,122,513,990	1,794,654,957,590
Purchases of raw materials	226,478,513	-
Dividends received	9,285,000,000	34,045,000,000
Other transactions	208,223,527	410,612,031
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation		
Sales of raw materials	404,370,437,471	423,117,295,228
Purchases of merchandise goods	1,154,885,859,320	1,230,241,941,110
Purchases of raw materials	45,910,050	-
Dividends received	18,760,000,000	28,140,000,000
Other transactions	101,359,520	555,658,508
Sai Gon Beer Trading Company Limited		
Sales of merchandise and finished goods (exclusive of special sales tax)	29,618,503,713,233	32,729,556,675,577
Provision of services	24,049,327,476	15,460,872,000
Sales of others	2,126,663,788	5,076,119,830
Purchases of merchandise goods	17,862,210,360	23,417,725,320
Purchases of services	21,840,753,600	9,945,603,900
Transportation fees	1,562,048,201	1,511,460,924
Pallets rental fees	869,915,091	3,616,272,740
Bottles replacement fees	22,179,438,896	11,293,387,310
Profits distribution	936,367,215,383	1,054,645,615,955
Other transactions	1,645,226,136	2,163,498,804

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2023 VND	2022 VND
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	34,704,600	70,755,000
Purchases of merchandise goods	807,339,540	1,243,124,790
Support for selling expenses	197,784,408,232	191,718,969,649
Promotion goods expenses	6,260,131,758	11,681,236,165
Dividends received	94,432,386,255	77,549,065,667
Other transactions	509,022,061	5,486,123,466
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	64,110,513	-
Purchases of merchandise goods	12,225,760	14,191,940
Support for selling expenses	129,827,645,475	139,262,301,339
Promotion goods expenses	5,886,565,141	9,973,014,987
Dividends received	59,339,679,444	26,654,352,419
Other transactions	4,839,639,828	4,419,697,297
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	7,261,800	51,358,669
Purchases of packaging materials	17,220,000	-
Purchases of merchandise goods	5,370,399,760	5,230,549,010
Support for selling expenses	336,295,373,462	331,729,392,679
Promotion goods expenses	10,364,524,210	13,112,706,784
Dividends received	93,133,473,353	28,772,816,515
Other transactions	3,102,062,157	3,228,273,458
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	-	30,549,803
Purchases of merchandise goods	340,459,480	102,439,960
Support for selling expenses	89,370,293,882	115,393,641,398
Promotion goods expenses	8,804,028,306	7,565,726,699
Other transactions	1,474,821,471	929,586,171
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	-	52,249,650
Support for selling expenses	151,034,289,414	149,416,403,771
Promotion goods expenses	7,943,370,913	8,936,123,242
Dividends received	62,184,664,306	33,075,752,788
Other transactions	1,527,312,946	1,798,236,757
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Provision of services	635,930,000	1,028,880,000
Purchases of merchandise goods	12,678,640	15,700,600
Support for selling expenses	175,263,752,257	200,136,392,849
Promotion goods expenses	10,288,761,594	10,458,887,370
Dividends received	134,304,252,099	89,351,787,857
Other transactions	4,769,158,818	1,681,955,335

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2023 VND	2022 VND
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	-	1,550,500
Purchases of merchandise goods	171,433,860	-
Support for selling expenses	213,945,143,095	204,730,034,068
Promotion goods expenses	13,194,332,129	12,131,105,780
Dividends received	149,319,432,900	93,544,946,100
Other transactions	1,377,230,523	6,510,346,100
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	5,586,191	-
Purchases of merchandise goods	60,801,400	-
Support for selling expenses	212,502,334,102	198,764,660,103
Promotion goods expenses	10,981,369,700	11,041,820,505
Dividends received	100,080,000,000	46,238,400,000
Other transactions	1,399,080,717	2,560,283,720
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company		
Sales of raw materials	-	8,594,357
Purchases of merchandise goods	189,674,920	9,082,200
Support for selling expenses	212,845,329,279	189,830,741,656
Promotion goods expenses	21,900,716,270	12,348,552,349
Dividends received	141,975,347,176	181,195,477,309
Other transactions	3,841,704,306	6,585,394,560
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd.		
Sales of others	138,085,982	-
Purchases of maintenance expenses	38,020,187,877	39,137,944,479
Purchases of tools and supplies	22,578,280,585	13,043,095,167
Profits distribution	3,456,071,673	1,158,509,481
Other transactions	-	108,800,000
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company		
Sales of raw materials	458,103,835,544	439,997,664,342
Purchases of merchandise goods	1,258,139,250,100	1,134,654,151,310
Other transactions	367,124,970	129,191,952
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	5,607,360	22,091,000
Support for selling expenses	82,362,376,264	86,823,768,881
Promotion goods expenses	5,823,001,756	6,747,641,491
Dividends received	32,791,684,334	24,974,468,974
Other transactions	125,325,258	2,826,518,936

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2023 VND	2022 VND
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited		
Sales of raw materials	501,550,528,550	490,588,941,020
Provision of services	1,554,115,788	1,554,115,788
Purchases of merchandise goods	1,295,512,709,450	1,284,454,684,620
Purchases of packaging materials	549,738,000	-
Profits distribution	47,205,613,480	49,626,233,659
Other transactions	234,368,619	331,629,975
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company		
Purchases of packaging materials	206,914,460,220	232,771,836,450
Saigon Beer Company Limited		
Capital contribution	50,000,000	-
Saigon Beer Group Company Limited		
Sales of raw materials	44,696,255	937,463
Purchases of merchandise goods	3,309,200	1,285,836,000
Support for selling expenses	216,028,458,527	54,974,180,024
Promotion goods expenses	962,671,160	1,512,540,000
Profits distribution	76,430,448,702	-
Capital contribution	-	39,900,000,000
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	847,090,844,536	908,415,659,918
Provision of services	-	23,058,000
Purchases of merchandise goods	2,268,266,565,410	2,369,399,962,970
Purchases of raw materials	695,504,788	-
Dividends received	10,582,500,000	21,165,000,000
Other transactions	302,522,415	783,745,806
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	295,466,785,546	277,210,617,190
Purchases of merchandise goods	778,055,911,200	687,039,271,270
Purchases of raw materials	687,869,923	-
Other transactions	93,981,918	115,579,743
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	325,563,423,603	426,200,166,761
Sales of others	32,791,500	-
Purchases of merchandise goods	879,507,165,000	1,134,943,493,990
Purchases of raw materials	4,895,240	-
Other transactions	180,400,179	53,541,966



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2023 VND	2022 VND
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	344,316,337,598	476,491,444,503
Purchases of merchandise goods	1,072,976,287,260	1,417,094,941,070
Purchases of raw materials	867,825,179	-
Dividends received	43,278,133,500	33,660,770,500
Other transactions	180,821,536	308,647,843
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	164,603,225,959	272,880,860,232
Purchases of merchandise goods	488,674,820,020	656,439,445,070
Dividends received	1,689,375,000	5,068,125,000
Other transactions	135,876,714	95,461,677
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	342,787,576,481	419,428,503,067
Provision of services	-	3,201,716,196
Purchases of merchandise goods	849,780,900,170	1,097,108,428,970
Purchases of raw materials	11,988,307	-
Dividends received	4,500,000,000	7,500,000,000
Other transactions	110,277,456	9,049,697
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	329,922,251,844	416,746,033,180
Purchases of merchandise goods	915,125,207,400	1,169,420,458,490
Dividends received	1,000,000,000	3,000,000,000
Other transactions	190,248,984	58,334,574
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of raw materials	662,170,097,085	715,673,570,927
Purchases of merchandise goods	1,756,634,387,300	1,886,988,653,950
Purchases of raw materials	37,518,000	-
Dividends received	7,186,150,000	7,186,150,000
Other transactions	307,722,507	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Purchases of packaging materials	2,179,224,235,814	2,636,683,964,817
Other transactions	5,772,116,931	259,840
Vietnam Spirits and Wine Ltd		
Dividends received	18,279,859,500	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2023 VND	2022 VND
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Purchases of packaging materials	71,307,230,000	95,614,854,000
Dividends received	-	7,344,805,800
Other transactions	12,938,182	314,133,644
Me Linh Point Limited		
Purchases of services	5,445,784,613	3,864,789,000
Dividends received	43,802,647,026	76,929,654,084
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of raw materials	214,594,785,873	288,114,957,233
Purchases of merchandise goods	596,434,545,450	784,675,703,760
Dividends received	2,881,500,000	4,322,250,000
Other transactions	204,881,484	22,934,652
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	49,348,198,953	66,411,900,714
Purchases of merchandise goods	276,598,490,120	328,820,709,400
Malaya - Vietnam Glass Limited		
Dividends received	64,200,000,000	-
<i>Other related parties</i>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd		
Purchases of packaging materials	1,437,019,794,118	1,396,221,766,154
Other transactions	173,910,751	(169,800,000)
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited		
Purchases of merchandise goods	1,110,876,850	1,211,693,901
Advertising and promotion expenses	(476,629,420)	3,099,629,420
Fraser and Neave, Limited		
Payments on behalf of the Company	-	46,567,151
Chang International Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Company	800,594,316	3,610,841,299
Chang Beer Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Company	1,082,366,141	3,640,908,349
S.A.S. CTAMAD Company Limited		
Provision of services	5,909,092	45,549,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2023 VND	2022 VND
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Sales of merchandise goods	293,015,812	390,089,520
Advertising and promotion expenses	48,988,870	-
C.A.I Co., Ltd.		
Purchases of services	759,058,000	732,415,000
Dhospaak Co., Ltd.		
Purchases of services	164,402,411	45,051,141
Board of Directors		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	676,000,000	676,000,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	988,000,000	988,000,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	838,000,000	676,000,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	838,000,000	676,000,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	838,000,000	676,000,000
Ms. Ngo Minh Chau – Member	838,000,000	676,000,000
Board of Management		
Salary and bonus	31,119,357,392	32,099,546,562
Audit Committee		
Remuneration	1,014,000,000	1,014,000,000

38. Non-cash investing activities

	2023 VND	2022 VND
Purchases of fixed assets not yet paid	15,058,041,098	15,280,882,139
Conversion of interest receivable into loans receivable	11,475,682,192	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

39. Comparative information

The comparative information as at 1 January 2023 were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2022.

28 March 2024

Prepared by:

Approved by:



Nguyen Van Hoa
Accountant

Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Tan Teck Chuan Lester
General Director

